

TRẦN HỮU HIẾU

20 ĐỀ THI HỌC KỲ I MÔN TOÁN 4

(CÓ ĐÁP ÁN VÀ GIẢI CHI TIẾT)



TỦ SÁCH LUYỆN THI

TRẦN HỮU HIẾU

20 ĐỀ THI HỌC KỲ I
MÔN TOÁN 4

(CÓ ĐÁP ÁN VÀ GIẢI CHI (TIẾT)

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 1

I. Trắc nghiệm: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số nào vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5?

- A. 1205 B. 3412 C. 5000 D. 2864

Câu 2. Trung bình cộng của 36; 42 và 57 là?

- A. 35 B. 405 C. 145 D. 45

Câu 3. Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước vào năm 1911. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

- A. 20 B. 18 C. 19 D. 17

Câu 4. (1 điểm) Giá trị của biểu thức $468 : 3 + 61 \times 4$ là

- A. 868 B. 400 C. 300 D. 217

II. Phần tự luận: (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $1988 : 14$

.....

b) 125×123

.....

c) $104562 + 458273$

.....

d) $693450 - 168137$

.....

Bài 2. (2 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $4 \times 378 \times 25$

.....

b) $214 \times 53 - 214 \times 43$

.....

Bài 3. (2 điểm) Một đàn gà có 28 con trong đó số gà trống ít hơn số gà mái 16 con. Tính số gà trống, gà mái.

Lời giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 2

I. Trắc nghiệm: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số 42 570 300 được đọc là:

- A. Bốn trăm hai mươi lăm triệu bảy mươi nghìn ba trăm.
- B. Bốn triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm.
- C. Bốn hai triệu năm bảy nghìn ba trăm.
- D. Bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn ba trăm.

Câu 2. Số vừa chia hết cho 2 và 5 là:

- A. 102
- B. 120
- C. 125
- D. 152

Câu 3. Trong số 9 352 471: chữ số 3 thuộc hàng nào? Lớp nào?

- A. Hàng trăm, lớp đơn vị
- B. Hàng nghìn, lớp nghìn
- C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn
- D. Hàng trăm nghìn, lớp trăm nghìn

Câu 4. 3 tấn 50 kg = kg. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 3050
- B. 30 0050
- C. 350
- D. 305

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $386\,154 + 260\,765$

.....

b) $726\,485 - 52\,936$

.....

c) 308×563

.....

d) $5\,176 : 35$

.....

.....

.....

Bài 2. (1 điểm) Viết các số 75 639; 57 963; 75 936; 57 396 theo thứ tự từ bé đến lớn:

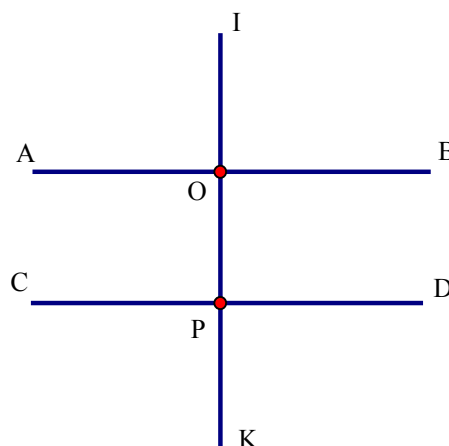
.....

Bài 3. (2 điểm) Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 160m, chiều rộng kém chiều dài 52 m. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật đó?

Bài giải

.....

Bài 4. (1 điểm) Viết tiếp vào chỗ chấm:



- a) Đường thẳng IK vuông góc với đường thẳngvà đường thẳng.....
- b) Đường thẳng AB song song với đường thẳng .



ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 3

I. Trắc nghiệm: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Cho $a = 8264$; $b = 1459$. Thì giá trị biểu thức: $a + b = ?$

A. 6805

B. 1459

C. 8264

D. 9723

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng:

Số 9760345 gồm:

A. 97 triệu, 60 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 5 đơn vị.

B. 9 triệu, 7 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 3 trăm, 4 chục và 5 đơn vị.

C. 9 triệu, 7 trăm nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 5 đơn vị.

D. 97 triệu, 6 trăm nghìn, 3 trăm, 4 chục và 5 đơn vị.

Câu 3. Trung bình cộng của các số 45; 55 và 80 là:

A. 50

B. 60

C. 65

D. 70

Câu 4. Trong các số 79 325; 79 532; 79 523; 79 235, số chia hết cho 2 là:

A. 79 325

B. 79 532

C. 79 523

D. 79 235

II. Tự luận: 6 điểm

Bài 1. (2 điểm) Tính.

a) $197\,635 + 81\,324$

.....

.....

.....

b) $68\,543 - 56\,627$

.....

.....

.....

c) 178×241

.....

.....

.....

.....

.....

d) $6420 : 321$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. (2 điểm) Một tổ sản xuất có 25 công nhân. Tháng thứ nhất tổ đó làm được 954 sản phẩm, tháng thứ hai làm được 821 sản phẩm, tháng thứ ba làm được 1350 sản phẩm. Hỏi trong cả ba tháng đó trung bình mỗi công nhân của tổ đó làm được bao nhiêu sản phẩm?

Lời giải

Bài 3. (1 điểm) Hiện nay hai chị em của Lan và Hoa có chung 21 tuổi. Biết Lan hơn Hoa 3 tuổi. Tìm tuổi của mỗi người hiện nay?

Lời giải

Bài 4. (1 điểm) Tìm số bị chia, số chia nhỏ nhất sao cho phép chia đó có thương là 6 và số dư là 33.

Lời giải

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 4

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số tự nhiên gồm 2 triệu, 7 trăm nghìn, 3 trăm, 8 chục và 9 đơn vị viết là:

- A. 27 389 B. 270 389 C. 2 070 389 D. 2 700 389

Câu 2. Giá trị của chữ số 9 trong số 18 934 576 là:

- A. 900 000 B. 90 000 C. 9 000 D. 9

Câu 3. Chọn số thích hợp vào chỗ trống:

a) 5 tấn 6 tạ = kg.

- A. 56 B. 560 C. 5 600 D. 56 000

b) 2 giờ 15 phút =phút

- A. 215 B. 135 C. 2150 D. 2015

c) Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long năm 1010 năm đó thuộc thế kỉ thứ

- A. IX B. X C. XI D. XII

d) $2\text{ m}^2 3\text{ dm}^2 = \text{.....dm}^2$

- A. 23 B. 203 C. 230 D. 2300

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Đặt tính rồi tính.

a) 789×234

b) $8192 : 64$

.....

.....

Bài 2. (2 điểm) Một cửa hàng lương thực ngày đầu bán được 238 kg gạo, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày đầu 96 kg. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Lời giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. (2 điểm) Một trang trại chăn nuôi có 560 con gà trống và gà mái. Số gà mái nhiều hơn số gà trống là 340 con. Hỏi trại chăn nuôi đó có bao nhiêu con gà mỗi loại?

Lời giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. (1 điểm) Tính bằng cách thuận lợi nhất.

$$35 \times 50 + 35 \times 49 + 35$$

Lời giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 5

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng

Câu 1. Số bốn trăm linh hai nghìn bốn trăm hai mươi viết là:

A. 4 002 400

B. 4 020 420

C. 402 420

D. 240 240

Câu 2. Số nào trong các số sau có chữ số 8 biểu thị cho 8000?

A. 83574

B. 28697

C. 17832

D. 90286

Câu 3. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của 7 yến 8 kg =kg là:

A. 78 kg

B. 780kg

C. 7008kg

D. 708kg

Câu 4. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $65 \text{ dm}^2 = \text{.....cm}^2$ là:

A. 6050

B. 650

C. 6500

D. 65 000

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $324\,489 + 446\,357$

.....

.....

..... 287×24

c).....

.....

.....

b) $986\,769 - 342\,538$

.....

.....

d)..... $13068 : 27$

.....

.....

.....

Bài 2. (1 điểm) Tìm x

a) $x + 2581 = 4621$

.....

.....

.....

.....

b) $x - 935 = 532$

.....

.....

.....

.....

Bài 3. (2 điểm) Cả hai lớp 4A và lớp 4B trồng được 568 cây. Biết rằng lớp 4B trồng được ít hơn lớp 4A 36 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

Giải

Bài 4. (1 điểm) Tìm một chữ số điền vào ô trống để có kết quả:

$$\boxed{}\boxed{}\boxed{} + \boxed{}\boxed{} + \boxed{} + \boxed{} + \boxed{} = 1000$$

THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 6

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Phép chia $480 : 60$ có kết quả là:

- A. 80 B. 800 C. 60 D. 8

Câu 2. Trong các số: 29 214; 35 305; 53 410; 60 958, số chia hết cho cả 2 và 5 là:

- A. 29 214 B. 35 305 C. 53 410 D. 60 958

Câu 3. Hình vuông có mấy cặp cạnh vuông góc với nhau?

- A. 4 B. 3 C. 2 D. 1

Câu 4. Hình chữ nhật có chiều dài là 28cm, chiều rộng là 11cm thì diện tích là:

- A. 288cm B. 288cm^2 C. 308cm D. 308cm^2

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $8\text{m}^2 4\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

b) $26\,000\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

Bài 2. (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $265\,814 + 353\,548$

b) $946\,495 - 473\,859$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) 428×125

d) $72\,450 : 23$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. (1 điểm).

a) Tìm x : $7875 : x = 45$

$$25800:100+32\times11=$$
A decorative graphic featuring a grey graduation cap (mortarboard) with a tassel hanging to the left. Below the cap is a stylized owl with large, light green eyes and a yellow beak. The owl is positioned behind a large, light green, leaf-like shape that frames its face. The entire graphic is set against a background of horizontal dotted lines.

b) Nếu xếp mỗi phòng 16 bộ bàn ghế thì xếp được nhiều nhất bao nhiêu phòng và còn thừa mấy bộ bàn ghế?

Lời giải

[illegible]

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 7

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số ba trăm hai mươi một triệu năm trăm hai mươi ba nghìn viết là:

- A. 321 523 B. 321 523 000 C. 321 5 230 D. 523 321 000

Câu 2. Trung bình cộng của 40 ; 25 và 10 là:

- A. 15 B. 20 C. 40 D. 25

Câu 3: Lan có 145 viên bi. Mai có số bi bằng $\frac{1}{5}$ số bi của Lan. Hỏi Mai có bao nhiêu viên bi?

- A. 150 B. 145 C. 29 D. 140

Câu 4. Hình chữ nhật ABCD có mấy góc vuông?



- A. 3 góc vuông B. 4 góc vuông C. 5 góc vuông D. 6 góc vuông

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- a) 21 tấn 90kg = 21090kg ☐ b) 1m 5 dm = 150dm ☐
c) 2 phút 15 giây = 215 giây ☐ d) $\frac{1}{2}$ thế kỉ = 50 năm ☐

Bài 2. (1 điểm) Tìm x.

a) $x - 426 = 2478$

b) $1452 : x = 4$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $1456 + 1651$

.....

.....

.....

b) $87965 - 4108$

.....

.....

.....

c) 2167×6

.....

.....

.....

.....

.....

.....

d) $96267 : 3$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. (2 điểm) Có hai tổ thu gom giấy vụn. Tổ một thu được 45 kg giấy vụn. Tổ hai thu được nhiều hơn tổ một là 12 kg giấy vụn. Hỏi:

a) Tổ hai thu được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

b) Trung bình mỗi tổ thu gom được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

Lời giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. (1 điểm) Tổng của hai số là 456. Số lớn hơn số bé 24 đơn vị. Tìm hai số đó?

Lời giải



ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 8

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng

nhất: Câu 1. Số nào vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5:

A. 872

B. 905

C. 180

D. 285

Câu 2. Kết quả của phép nhân 82×11 là:

A. 822

B. 902

C. 802

D. 912

Câu 3. Số gồm có 5 triệu, 7 chục nghìn, 6 trăm được viết ...

A. 5 700 600

B. 5 070 600

C. 5 007 600

D. 5 070 060

Câu 4. 75 phút = ... giờ phút

A. 1 giờ 35 phút

B. 1 giờ 15 phút

C. 1 giờ 55 phút

D. 1 giờ 45 phút

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $1944 : 162$

b) 36×23

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. (2 điểm) Một căn phòng hình chữ nhật có tổng hai cạnh liên tiếp là 13m. Chiều dài hơn chiều rộng 3m. Hỏi: chiều dài, chiều rộng căn phòng đó là bao nhiêu mét?

Lời giải

.....

.....

.....

.....

Bài 3. (2 điểm) Trung bình cộng của hai số là 50 và hiệu của chúng bằng 8 tìm hai số đó.

Lời giải



ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 9

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng

Câu 1. Giá trị của chữ số 9 trong số 897054 là:

- A. 90 B. 970 C. 90000 D. 900

Câu 2. Số vừa chia hết cho 5 vừa chia hết cho 2 thì chữ số hàng đơn vị là chữ số nào?

- A. 5 B. 0 C. 2 D. 8

Câu 3. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của 2 phút 10 giây = giây là:

- A. 130 B. 120 C. 210 D. 150

Câu 4. Cho biểu thức: $2016 \times a + 2016 \times b + 2016 \times c = (a + b + c) \times \dots$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 2016 B. 2015 C. a D. b

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $24675 + 45327$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) $601759 - 1988$

.....

.....

.....

.....

.....

c) 1995×253

.....

.....

.....

.....

.....

.....

d) $23520 : 56$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. (2 điểm) Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích 1000 m^2 , chiều rộng bằng 20 m.

- a) Tìm chiều dài của mảnh đất;
b) Tính chu vi của mảnh đất.

Lời giải

Bài 3. (1 điểm) Tổng số tuổi của ba bố con bằng 55 tuổi, tuổi bố nhiều hơn tổng số tuổi của 2 anh em là 25 tuổi. Tính tuổi của em, biết anh hơn em 5 tuổi.

Lời giải

Bài 4. (1 điểm) Trung bình cộng của hai số bằng 215, số bé kém trung bình cộng của hai số là 15. Tìm hai số đó.

Lời giải

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 10

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số “Chín triệu ba trăm linh bảy nghìn sáu trăm ba mươi hai” viết là:

- A. 9370632 B. 9703632 C. 9307632 D. 9037632

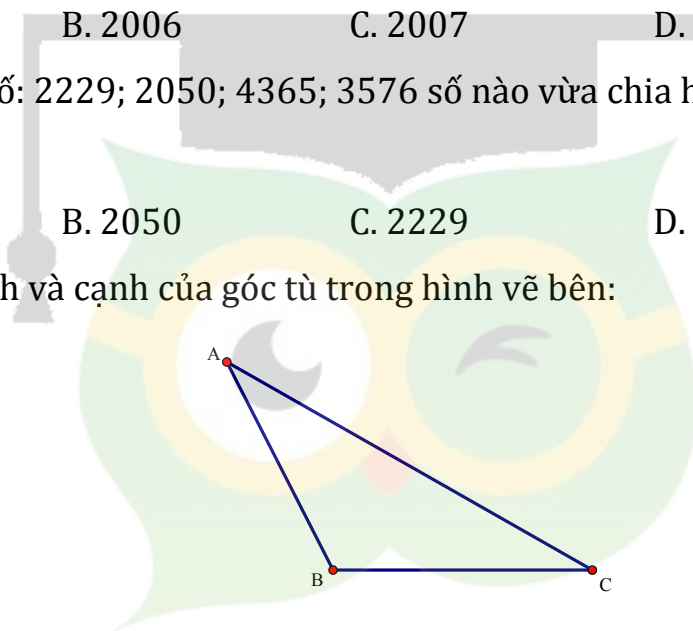
Câu 2. Trung bình cộng của các số 2005; 2006; 2008; 2009 là:

- A. 2005 B. 2006 C. 2007 D. 2008

Câu 3. Trong các số: 2229; 2050; 4365; 3576 số nào vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 3?

- A. 4365 B. 2050 C. 2229 D. 3576

Câu 4. Nêu tên đỉnh và cạnh của góc tù trong hình vẽ bên:



A. Đỉnh A, cạnh AC, AB

B. Đỉnh B, cạnh BC, BA

C. Đỉnh C, cạnh CA, CB

D. Đỉnh B, cạnh CA, CB.

PHẦN II: TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Tính giá trị biểu thức bằng cách thuận tiện nhất.

$$123 \times 97 + 2 \times 123 + 123$$

.....

.....

.....

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $278091 + 530162$

b) $709253 - 234751$

c) $11760 : 42$

Bài 3. (1 điểm) Viết các số theo thứ tự từ bé đến lớn:

24670; 2476; 24675; 2469; 2470

Bài 4. (2 điểm)

Trường Tiểu học Cổ Đông có 524 học sinh. Số học sinh nam ít hơn số học sinh nữ là 136 em. Hỏi trường Tiểu học Cổ Đông có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 11 – ĐỀ THI TRƯỜNG VINSCHOOL

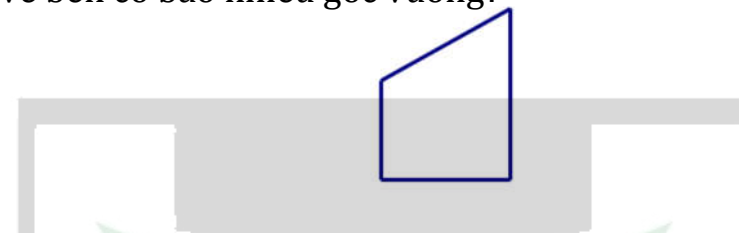
I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của “15 tấn 30kg =kg” là:

- A. 1530 B. 15030 C. 1503

Câu 2. Trong hình vẽ bên có bao nhiêu góc vuông?

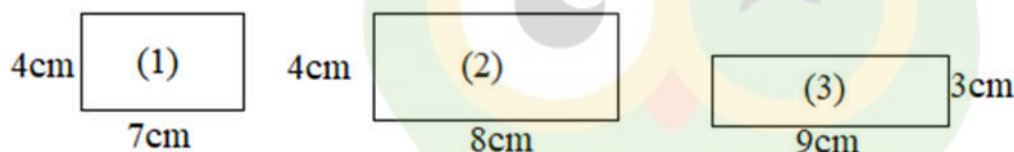
- A. 1 góc vuông
B. 2 góc vuông
C. 3 góc vuông



Câu 3. Giá trị của chữ số 5 trong số 658941 là:

- A. 5 B. 5000 C. 50 000

Câu 4. Trong các hình chữ nhật dưới đây, Hình có diện tích lớn hơn 30 cm^2 là:



- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3

Câu 5. Mỗi bao có 50kg xi măng. Hỏi cần bao nhiêu bao xi măng như thế để có 4 tấn xi măng?

- A. 20 bao B. 60 bao C. 80 bao

Câu 6. Giá trị của biểu thức $75 \times 19 + 25 \times 19$ là:

- A. 7500 B. 1090 C. 1900

Câu 7. Phép chia $1740 : 70$ có số dư là:

- A. 6 B. 60 C. 130

Câu 8. Trung bình cộng của hai số là 37. Số bé là 19 thì số lớn là:

- A. 55 B. 45 C. 28

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

- a) $37965 - 5286$ b) $42156 - 4278$

.....

.....

.....

.....

c) 537×204

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

d) $15980 : 34$

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Tìm y: (2 điểm)

a) $y - 4628 = 14536$

.....

.....

.....

b) $y : 270 = 406$

.....

.....

.....

Bài 3. Có 3 xe chở gạo. Hai xe đầu mỗi xe chở 150 bao gạo, xe còn lại chở 154 bao gạo. Mỗi bao nặng 50kg. Hỏi cả ba xe chở tất cả bao nhiêu tạ gạo ? (3 điểm)

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 12

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1.

a) Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của “6 tấn 36 kg = kg” là:

- A. 636 B. 6360 C. 6036 D. 60360.

b) Kết quả của phép tính 88×11 là:

- A. 868 B. 968 C. 886 D. 986

Câu 2. Tích của hai số nào dưới đây bằng 10 545?

- A. 95 và 11 B. 95 và 101 C. 95 và 110 D. 95 và 111

Câu 3.

a) Số dư trong phép chia $58\,000 : 800$ là:

- A. 4 B. 40 C. 400 D. 0

b) Chữ số 6 trong số 56 228 có giá trị là:

- A. 6 B. 60 C. 600 D. 6000

Câu 4. Với $m = 95$, giá trị của biểu thức $15\,478 : (m + 47)$ có giá trị là:

- A. 142 B. 190 C. 109 D. 1090

Câu 5.

a) Trường tổ chức cho 6910 học sinh đi thăm quan. Hỏi phải có ít nhất bao nhiêu xe để chở hết số học sinh đó đến nơi thăm quan, biết rằng một xe ô tô thì chở được 45 em? (Không kể tài xế).

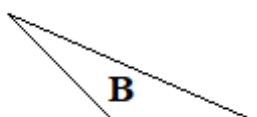
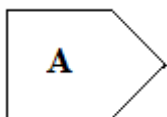
- A. 152 xe B. 160 xe C. 153 xe D. 154 xe

b) Trung bình cộng của hai số là 535. Số bé là 287, số lớn là :

- A. 248 B. 1070 C. 783 D. 822

Phần II: TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Viết số hay chữ thích hợp vào chỗ chấm:



– Hình A cógóc vuông,góc tù.

– Hình B có góc nhọn.

– Hình không có góc vuông.

Bài 2. (1 điểm) Đặt tính rồi tính: (1 điểm)

a) 1264×503

b) $8008 : 22$

.....

.....

Bài 3. (1 điểm) Điền dấu ($<$; $>$; $=$) vào ô trống :

138 cm^2 $13 \text{ dm}^2 8 \text{ cm}^2$

300 dm^2 $2 \text{ m}^2 99 \text{ dm}^2$

Bài 4. (1 điểm) Tìm y:

a) $y \times 59 = 8968$

b) $y : 23 = 158$

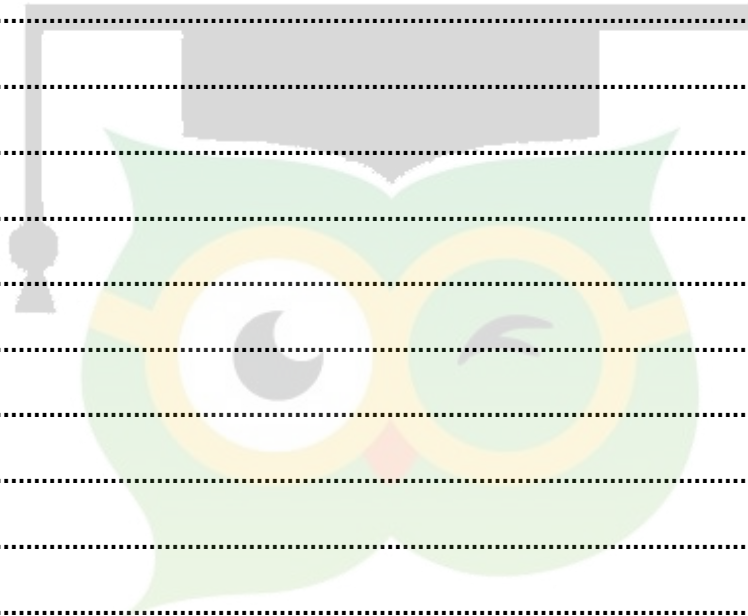
.....

.....

Bài 5. (2 điểm) Một đội công nhân sửa đường. Trong 13 ngày đầu sửa được 768m đường, 12 ngày sau sửa được 740m đường và trong 15 ngày cuối sửa được 812m đường. Hỏi trung bình mỗi ngày đội công nhân sửa được bao nhiêu mét đường?

Bài giải

.....



THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 13

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của “ $25 \text{ cm}^2 9 \text{ mm}^2 = \dots \text{ mm}^2$ ” là:

- A. 2590 B. 259 C. 2509 D. 25090.

Câu 2. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 22 m. Chiều dài gấp 11 lần chiều rộng. Vậy chiều dài hình chữ nhật là:

- A. $22 \times 11 = 221 \text{ m}$ B. $22 : 11 = 2 \text{ m}$
C. $22 \times 11 = 242 \text{ m}$ D. $22 - 11 = 11 \text{ m}$

Câu 3. Phép tính thích hợp để điền vào chỗ chấm của biểu thức là:

$$(36 \times 12) : 4 = (36 \dots 4) \dots 12$$

- A. Phép nhân và phép chia B. Phép chia và phép nhân
C. Phép nhân và phép cộng D. Phép chia và phép cộng

Câu 4. Số dư trong phép chia $3600 : 700$ là:

- A. 1 B. 10 C. 100 D. 0

Câu 5. Hai đường thẳng vuông góc sẽ tạo ra:

- A. Nhiều góc vuông B. 2 góc vuông
C. 1 góc vuông D. 4 góc vuông

Câu 6. Thương của phép chia $37\,396 : 53$ có:

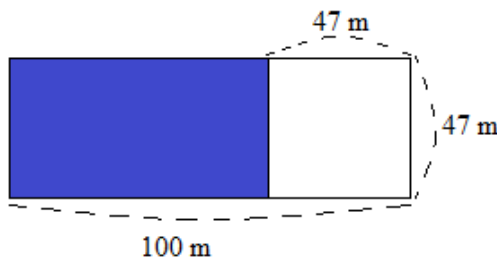
- A. 1 chữ số B. 2 chữ số C. 3 chữ số D. 4 chữ số

Câu 7. Giá trị của biểu thức $136 \times 11 - 11 \times 36$ là:

- A. 0 B. 11000 C. 110 D. 1100

Câu 8. Diện tích của hình chữ nhật tô đậm là:

- A. 2941 m^2
B. 2194 m^2
C. 2491 m^2
D. 2994 m^2



Phần II: TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) 2405×302

.....

b) $11086 : 482$

.....

Bài 2. (1 điểm) Tính giá trị biểu thức: $2000 - 777 : 21 \times 33$

.....

Bài 3. (1 điểm) Tìm x:

a) $45451 : x = 151$

b) $x \times 35 = 25 \times 49$

.....

.....

Bài 4. (2 điểm) Tính nhanh:

a) $25 \times 9101 \times 4$

b) $99 \times 55 + 55$

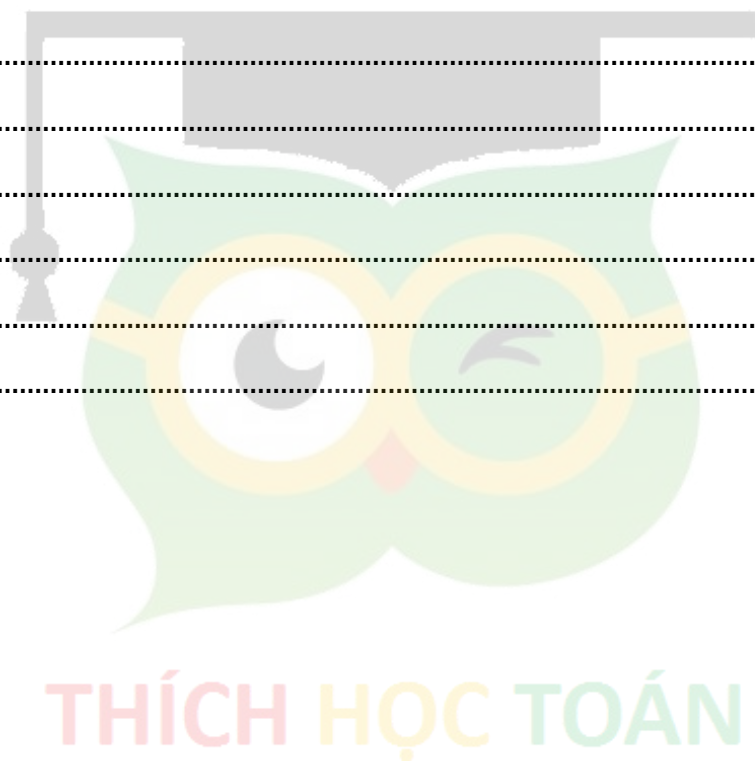
.....

.....

Bài 5. (1 điểm) Để lát một căn phòng hình chữ nhật người ta đã dùng 2100 viên gạch hình vuông có cạnh là 20 cm. Tính diện tích căn phòng bằng m^2 ?

Bài giải

.....



ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 14

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Phép tính thích hợp để điền vào chỗ chấm của biểu thức:

$$360 \times (18 - 12) = 360 \dots 18 - 360 \dots 12$$

A. +

B. –

C. $\times$

D. :

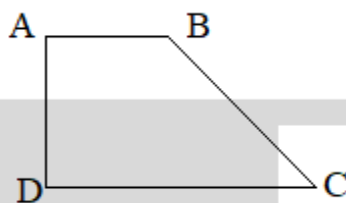
Câu 2. Trong hình bên cặp cạnh nào song song với nhau?

A. AB và AD

B. AD và DC

C. AB và BC

D. AB và DC



Câu 3. Số dư trong phép tính $2400 : 500$ là:

A. 4

B. 40

C. 400

D. 0

Câu 4. Cho biểu thức : $10 \times \square = 10$. Số cần điền vào ô trống là:

A. 10

B. 1

C. 0

D. 5

Câu 5. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của “ $125 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2 \dots \text{ dm}^2$ ” là:

A. $1 \text{ m}^2 25 \text{ dm}^2$ B. $12 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2$ C. $10 \text{ m}^2 25 \text{ dm}^2$ D. $12 \text{ m}^2 50 \text{ dm}^2$.

Câu 6. Một hình chữ nhật có chu vi là 40m. Nếu người ta thêm 2 m vào chiều dài và giảm 2m ở chiều rộng của hình chữ nhật đó thì chu vi của hình sẽ:

A. Tăng thêm 4 m

B. Tăng thêm 8 m

C. Giảm 4m

D. Không thay đổi.

Phần II: TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (1 điểm)

a) 1076×204

.....

b) $196168 : 217$

.....

Bài 2. Tính bằng hai cách: (2 điểm)

a) $(15 \times 24) : 6$

Cách 1:

.....

Cách 2:

.....

b) $72 : (9 \times 8)$

Cách 1:

.....

Cách 2:

.....

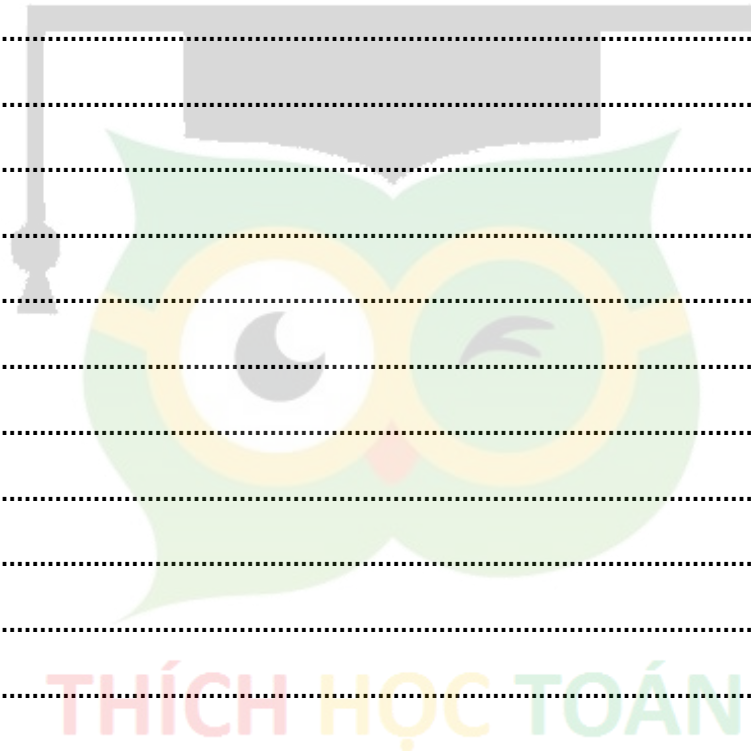
Bài 3. Để lát một phòng học hình chữ nhật có chiều dài 8 m, chiều rộng là 5 m, người ta đã dùng loại gạch men hình vuông có cạnh là 20 cm. Tính số viên gạch cần để lát kín nền phòng học đó? (3 điểm)

Bài giải

.....

Bài 4. Tính nhanh (1 điểm) $19 \times 40 + 59 \times 19 + 19$

.....



ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 15

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

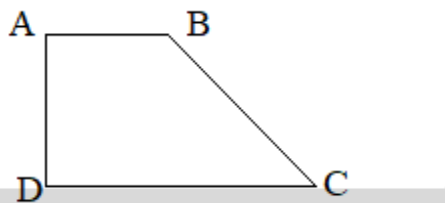
Câu 1. Trong hình bên, hai cặp cạnh song song với nhau là:

A. AB và AD

B. AD và DC

C. AB và DC

D. AB và BC



Câu 2. Cho biểu thức: $10 \times \square = 10$. Số cần điền vào ô trống là:

A. 10

B. 1

C. 0

D. 100

Câu 3. Giá trị của biểu thức: $535 \times 25 + 465 \times 25$ là:

A. 25000

B. 2500

C. 250

D. 250000

Câu 4. 6 dm^2 3 cm^2 $\square$ 630 cm^2 . Dấu thích hợp điền vào ô trống là:

A. >

B. <

C. =

Câu 5. $16 \text{ m}^2 = 1600$ Đơn vị thích hợp viết vào chỗ chấm là:

A. cm^2

B. dm^2

C. m^2

D. km^2

Câu 6. Hình chữ nhật A có chiều dài 25 dm, chiều rộng 4 dm.

Hình vuông B có cạnh dài 1m. Ta nói:

A. Diện tích hình A nhỏ hơn diện tích hình B

B. Diện tích hình A lớn hơn diện tích hình B

C. Diện tích hình A bằng diện tích hình B

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $65494 + 44364$

b) $30951 - 15856$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) 396×240

.....

d) $196183 : 217$

.....

Bài 2. (2 điểm) Tìm x:

a) $x - 17536 = 36928$

.....

b) $x : 525 = 302$

.....

Bài 3. (2 điểm) Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài là 45 m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

- a) Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó?
 b) Tính số ki-lô-gam thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó, biết rằng cứ 1 m² thu hoạch được 10 kg thóc.

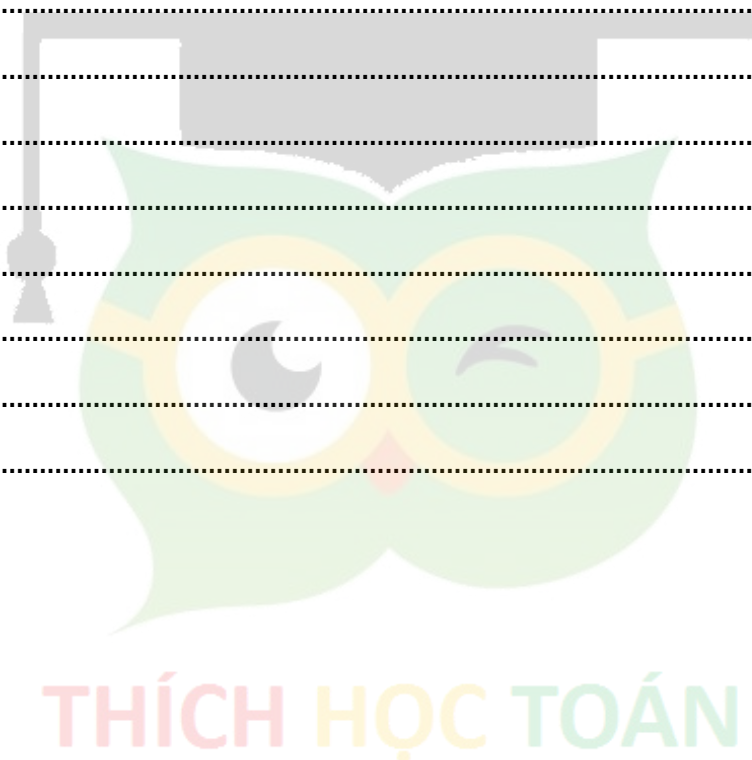
Bài giải

.....

Bài 4. (1 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$99 \times 15 + 15$$

.....



ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 16

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số tự nhiên gồm 7 triệu, 4 đơn vị, 8 nghìn viết là:

- A. 748 B. 7 004 008 C. 7 008 004 D. 7 840 000

Câu 2. Chọn số thích hợp vào chỗ trống:

a) 4 tấn 5 yến = ... kg.

- A. 45 B. 54 C. 4 005 D. 4 050

b) 1 giờ 35 phút = ... phút.

- A. 35 B. 95 C. 85 D. 105

c) $4m^2 3dm^2 = \dots dm^2$

- A. 403 B. 43 C. 430 D. 4 300

II. TỰ LUẬN: (6 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Đặt tính rồi tính.

a) 789×121

b) $1045 : 19$

.....

.....

Bài 2. (2 điểm) Một cửa hàng lương thực ngày đầu bán được 240 kg gạo tẻ, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày đầu 110 kg. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ?

Lời giải

.....

.....
.....
.....
.....
Bài 3. (2 điểm) Lan và Huệ có 120 chiếc nhãn vở, Lan có nhiều hơn Huệ 12 chiếc. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu chiếc nhãn vở?

Lời giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 4. (1 điểm) Tính bằng cách thuận lợi nhất.

$$47 \times 31 + 68 \times 47 + 47 \times 11$$

Lời giải

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 17

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng

Câu 1: Số ba mươi tám nghìn hai trăm linh bảy viết là:

- A. 28 207 B. 38 207 C. 38 270 D. 3 827

Câu 2: Số nào trong các số sau số có chữ số 7 biểu thị cho 7000?

- A. 71 012 B. 700 000 C. 17 210 D. 12 070

Câu 3: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của 5 tạ 6kg =kg là:

- A. 56kg B. 560kg C. 5600kg D. 506kg

Câu 4: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của 34 m² =cm² là:

- A. 340 000 B. 3 400 C. 34 000 D. 340

II. TỰ LUẬN: (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

$$455\,456 + 234\,348$$

$$937\,120 - 728\,983$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

$$234 \times 34$$

$$47056 : 34$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. (1 điểm) Tìm x:

a) $x + 4\,457 = 4\,612$

b) $x - 827 = 2\,484$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. (2 điểm) Lớp 4A có tất cả 68 học sinh, biết rằng số học sinh nam nhiều hơn số học sinh nữ là 20 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu bạn học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

Giải

Bài 4. (1 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$87 \times 1017 - 17 \times 87$$

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 18

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số nào vừa chia hết cho 3 vừa chia hết cho 5?

- A. 1 300 B. 2 375 C. 4 310 D. 2 205

Câu 2. Trung bình cộng của 35; 40 và 45 là:

- A. 40 B. 41 C. 42 D. 43

Câu 3. Ông của Lan sinh năm 1912. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

- A. 12 B. 18 C. 19 D. 20

Câu 4. Giá trị của biểu thức $4761:3+230\times6$ là:

- A. 2967 B. 207 C. 2867 D. 2767

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $2475:15$

b) 232×127

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) $123987+179821$

d) $889621-876811$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. (2 điểm) Tìm x biết:

a) $x\times34=98982-75692$

b) $x+38758=754\times125$

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Bài 3. (2 điểm) Nhà Lan có cả gà cả chó là 68 con, biết rằng số con chó ít hơn số con gà là 34 con. Hỏi nhà Lan có bao nhiêu con chó, bao nhiêu con gà?

Lời giải



THÍCH HỌC TOÁN

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 19

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số bảy trăm năm mươi chín triệu tám trăm viết là:

- A. 759 800 B. 759 800 000 C. 759 000 800 D. 7 598 000

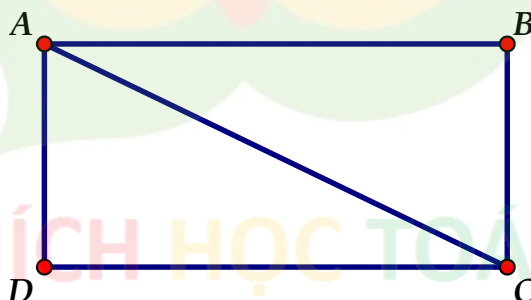
Câu 2. Trung bình cộng của 49, 51 và 53 là:

- A. 50 B. 51 C. 52 D. 46

Câu 3: Hùng có 135 viên bi. Tú có số bi bằng $\frac{1}{3}$ số bi của Hùng. Hỏi Tú có bao nhiêu viên bi?

- A. 45 B. 145 C. 35 D. 55

Câu 4. Hình chữ nhật ABCD có mấy góc vuông?



- A. 4 góc vuông B. 3 góc vuông C. 2 góc vuông D. 6 góc vuông

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

a) 32 tấn 10kg = 3210 kg ☐

b) 3 m 6 dm = 36 dm ☐

c) 5 phút 35 giây = 335 giây ☐

d) $\frac{1}{5}$ thế kỉ = 20 năm ☐

Bài 2. (1 điểm) Tìm x.

a) $x - 8641 = 3123$

b) $7435 : x = 5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $6439 + 3254$

.....
.....
.....

b) $58720 - 4584$

.....
.....
.....

c) 2846×8

.....
.....
.....

d) $32326 : 7$

.....
.....
.....

Bài 4. (2 điểm) Lớp 4A và 4B cùng thu gom được 28kg giấy vụn. Biết rằng lớp 4A thu được nhiều hơn lớp 4B 4kg giấy vụn. Hỏi:

a) Lớp 4B thu được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

b) Trung bình mỗi lớp thu gom được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

Lời giải

THÍCH HỌC TOÁN

Bài 5. (1 điểm) Tổng của hai số là 786. Số lớn hơn số bé 34 đơn vị. Tìm hai số đó?

Lời giải



ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 20

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm của “31 tấn 5kg =kg” là:

- A. 315 B. 31005 C. 3105

Câu 2. Trong hình vẽ bên có bao nhiêu góc vuông?

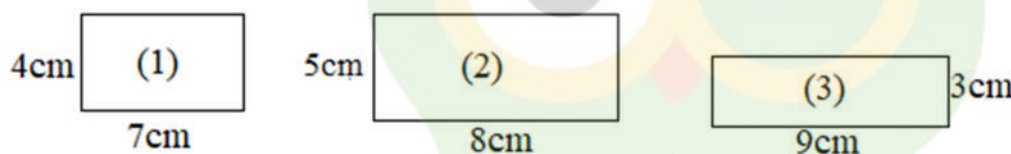
- A. 3 góc vuông
B. 4 góc vuông
C. 5 góc vuông



Câu 3. Giá trị của chữ số 9 trong số 3 489 323 là:

- A. 9 B. 9 000 C. 90 000

Câu 4. Trong các hình chữ nhật dưới đây, Hình có diện tích lớn hơn 35 cm^2 là:



- A. Hình 2 B. Hình 1 C. Hình 3

Câu 5. Mỗi bao có 45kg gạo. Hỏi cần bao nhiêu bao gạo như thế để có 9 tấn gạo?

- A. 20 bao B. 200 bao C. 2000 bao

Câu 6. Giá trị của biểu thức $75 \times 36 + 25 \times 36$ là:

- A. 3600 B. 3060 C. 6300

Câu 7. Phép chia $1424 : 20$ có số dư là:

- A. 40 B. 24 C. 4

Câu 8. Trung bình cộng của hai số là 46. Số bé là 35 thì số lớn là:

- A. 55 B. 60 C. 57

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1. Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $45651 - 4546$

.....

b) $49610 - 3495$

.....

c) 214×266

d) $14025 : 85$

Câu 2. Tìm y : (2 điểm)

a) $y - 5692 = 43582$

b) $26415 : y = 45$

Câu 3. Có 3 xe chở xi măng. Hai xe đầu mỗi xe chở 160 bao xi măng, xe còn lại chở 158 bao xi măng. Mỗi bao nặng 50kg. Hỏi cả ba xe chở tất cả bao nhiêu tạ xi măng? (3 điểm)

Bài giải

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4
ĐỀ SỐ 1

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	D	A	B

II. Tự luận:**Bài 1:**

a) 142 b) 15 375 c) 562 835 d) 525 313

Bài 2:

a) 37 800 b) 2 140

Bài 3:

Lời giải

Số con gà trống là: $(28 - 16) : 2 = 6$ (con)

Số con gà mái là: $28 - 6 = 22$ (con)

Đáp số: Gà trống: 6 con

Gà mái: 22 con

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4
ĐỀ SỐ 2

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	B	C	A

II. Tự luận:**Bài 1:**

- a) 646 919 b) 673 549
c) 173 404 d) 147 dư 31

Bài 2: Thứ tự từ bé đến lớn là: 57 396; 57 963; 75 639; 75 936.

Bài 3: Lời giải

Chiều dài mảnh đất là: $(160 + 52) : 2 = 106$ (m)

Chiều rộng mảnh đất là: $160 - 106 = 54$ (m)

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

$$106 \times 54 = 5724 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 5724 m^2 .

Bài 4:

- a) Đường thẳng IK vuông góc với đường thẳng AB và đường thẳng CD.
b) Đường thẳng AB song song với đường thẳng CD.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 3

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	B	B	B

II. Tự luận:

Bài 1:

a) 278 959 b) 11 916 c) 42 898 d) 20

Bài 2:

Lời giải

Trung bình mỗi công nhân của tổ làm được số sản phẩm trong cả ba tháng là:

$$(954 + 821 + 1350) : 25 = 125 \text{ (sản phẩm)}$$

Đáp số: 125 sản phẩm.

Bài 3:

Lời giải

Tuổi của Lan là: $(21 + 3) : 2 = 12$ (tuổi)

Tuổi của Hoa là: $21 - 12 = 9$ (tuổi)

Đáp số: Lan: 12 tuổi

Hoa: 9 tuổi.

Bài 4:

Lời giải

Vì số dư là 33 nên số chia bé nhất phải là 34

Số bị chia phải là: $34 \times 6 + 33 = 237$

Đáp số: Số bị chia: 237;

Số chia: 34.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 4

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3a	3b	3c	3d
Đáp án	D	A	C	B	C	B

II. Tự luận:

Bài 1:

a) 184 626

b) 128

Bài 2:

Lời giải

Ngày thứ hai cửa hàng bán được là:

$$238 + 96 = 334 \text{ (kg)}$$

Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là:

$$(238 + 334) : 2 = 286 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 286kg.

Bài 3:

Lời giải

Số con gà trống là:

$$(560 - 340) : 2 = 110 \text{ (con gà)}$$

Số con gà mái là:

$$560 - 110 = 450 \text{ (con gà)}$$

Đáp số: Gà trống: 110 con gà;

Gà mái: 450 con gà.

Bài 4:

$$35 \times 50 + 35 \times 49 + 35 = 35 \times (50 + 49 + 1) = 35 \times 100 = 3\,500.$$

Đáp số: 3 500.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 5

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	B	A	C

II. Tự luận:

Bài 1:

- a) 770 846 b) 644 231 c) 6 888 d) 484

Bài 2:

- a) $x = 2\,040$ b) $x = 1\,467$

Bài 3:

Lời giải

Lớp 4A trồng được số cây là:

$$(568 + 36) : 2 = 302 \text{ (cây)}$$

Lớp 4B trồng được số cây là:

$$568 - 302 = 266 \text{ (cây)}$$

Đáp số: Lớp 4A: 302 cây

Lớp 4B: 266 cây.

Bài 4:

$$\boxed{9}\boxed{0}\boxed{0} + \boxed{8}\boxed{0} + \boxed{9} + \boxed{7} + \boxed{4} = 1000$$

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4 ĐỀ SỐ 6

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	C	A	D

II. Tự luận:

Bài 1:

a) $8m^2 4dm^2 = 804dm^2$

b) $26\ 000dm^2 = 260m^2$

Bài 2:

a) 619 362

b) 472 636

c) 53 500

d) 3 150

Bài 3:

a) $x = 175$.

b) $x = 610$.

Bài 4:

Lời giải

a) Số phòng được xếp bộ bàn ghế là:

$$180 : 15 = 12 \text{ (phòng)}$$

b) Số phòng nhiều nhất được xếp bộ bàn ghế là:

$$180 : 16 = 11 \text{ (phòng) và thừa 4 bộ bàn ghế.}$$

Đáp số: a) 12 phòng.

b) 11 phòng và thừa 4 bộ bàn ghế.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 7

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	D	C	B

II. Tự luận:

Bài 1: a) Đ b) S c) S d) Đ

Bài 2:

a) $x = 2\,904$ b) $x = 363$

Bài 3:

a) 3 107 b) 83 857 c) 13 002 d) 32 089

Bài 4:

Lời giải

a) Tổ hai thu được số ki-lô-gam giấy vụn là:

$$45 + 12 = 57 \text{ (kg)}$$

b) Trung bình mỗi tổ thu gom được số ki-lô-gam giấy vụn là:

$$(45 + 57) : 2 = 51 \text{ (kg)}$$

Đáp số: a) 57kg

b) 51kg.

Bài 5:

Lời giải

Số lớn là: $(456 + 24) : 2 = 240$.

Số bé là: $456 - 240 = 216$.

Đáp số: 240; 216.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4
ĐỀ SỐ 8

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	B	B	B

II. Tự luận:**Bài 1:**

a) 12

b) 828

Bài 2:Lời giảiChiều dài căn phòng là: $(13 + 3) : 2 = 8$ (m)Chiều rộng căn phòng là: $13 - 8 = 5$ (m)

Đáp số: Chiều dài: 8m

Chiều rộng: 5m.

Bài 3:Lời giảiTổng của hai số là: $50 \times 2 = 100$.Số lớn là: $(100 + 8) : 2 = 54$.Số bé là: $100 - 54 = 46$.

Đáp số: 54; 46.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 9

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	B	A	A

II. Tự luận:

Bài 1:

- a) 70 002 b) 599 771 c) 504 735 d) 420

Bài 2:

Lời giải

a) Chiều dài mảnh đất là:

$$1\,000 : 20 = 50 \text{ (m)}$$

b) Chu vi của mảnh đất là:

$$(50 + 20) \times 2 = 140 \text{ (m)}$$

Đáp số: a) 50m;

b) 140m.

Bài 3:

Lời giải

Tuổi của bố là: $(55 + 25) : 2 = 40$ (tuổi)

Tổng số tuổi của hai anh em là: $55 - 40 = 15$ (tuổi)

Tuổi của anh là: $(15 + 5) : 2 = 10$ (tuổi)

Tuổi của em là: $15 - 10 = 5$ (tuổi)

Đáp số: 5 tuổi.

Bài 4:

Lời giải

Số bé là: $215 - 15 = 200$.

Tổng của hai số là: $215 \times 2 = 430$.

Số lớn là: $430 - 200 = 230$.

Đáp số: 200; 230.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 10

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	C	D	B

II. Tự luận:

Bài 1:

$$123 \times 97 + 2 \times 123 + 123 = 123 \times (97 + 2 + 1) = 123 \times 100 = 12\,300.$$

Bài 2:

a) 808 253

b) 474 502

c) 280

Bài 3:

Thứ tự từ bé đến lớn là: 2 469; 2 470; 2 476; 24 670; 24 675.

Bài 4:

Lời giải

Số học sinh nam của trường là:

$$(524 - 136) : 2 = 194 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nữ là:

$$524 - 194 = 330 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: Học sinh nam: 194 học sinh;

Học sinh nữ: 330 học sinh.

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 11 – ĐỀ THI TRƯỜNG VINSCHOOL

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	B	C	B	C	C	B	A

II. TỰ LUẬN:

Câu 1:

- a) 32 679 b) 37 878 c) 109 548 d) 470

Câu 2:

- a) $y = 19\,164$ b) $y = 109\,620$

Câu 3:

Lời giải

Hai xe đầu mỗi xe chở được số ki-lô-gam gạo là:

$$150 \times 50 = 7500 \text{ (kg)}$$

Xe còn lại chở số ki-lô-gam gạo là:

$$154 \times 50 = 7700 \text{ (kg)}$$

Cả ba xe chở số ki-lô-gam gạo là:

$$7500 \times 2 + 7700 = 22700 \text{ (kg)}$$

Đổi $22700\text{kg} = 227 \text{ tạ}$.

Đáp số: 227 tạ.

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 12

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu	1a	1b	2	3a	3b	4	5a	5b
Đáp án	C	B	D	C	D	C	D	C

II. TỰ LUẬN:

Bài 1:

- Hình A có 2 góc vuông, 2 góc tù.
- Hình B có 2 góc nhọn.
- Hình B không có góc vuông.

Bài 2:

a) 635 792

b) 364

Bài 3:

$$138 \text{ cm}^2 < 13 \text{ dm}^2 8 \text{ cm}^2$$

$$300 \text{ dm}^2 > 2 \text{ m}^2 99 \text{ dm}^2$$

Bài 4:

a) $y = 152$

b) 3634.

Bài 5:

Lời giải

Trung bình mỗi ngày đội công nhân sửa được:

$$(768 + 740 + 812) : (13 + 12 + 15) = 58 \text{ (m)}$$

Đáp số: 58m.

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 13

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	C	B	C	D	C	D	C

II. TỰ LUẬN:

Bài 1:

a) 726 310

b) 23

Bài 2: 779

Bài 3:

a) $x = 301$ b) $x = 35$

Bài 4:

a) 910 100

b) 5 500

Bài 5:

Lời giải

Diện tích một viên gạch hình vuông là:

$$20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích căn phòng là:

$$400 \times 2100 = 840000 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Đổi } 840000 \text{ cm}^2 = 84 \text{ m}^2$$

Đáp số: 84 m^2 .

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 14

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	D	C	B	A	D

II. TỰ LUẬN:

Bài 1:

a) 219 504

b) 904

Bài 2:

a) Cách 1:

$$(15 \times 24) : 6 = 360 : 6 = 60$$

Cách 2:

$$(15 \times 24) : 6 = 15 \times (24 : 6) = 15 \times 4 = 60$$

b) Cách 1:

$$72 : (9 \times 8) = 72 : 72 = 1$$

Cách 2:

$$72 : (9 \times 8) = 72 : 9 : 8 = 8 : 8 = 1$$

Bài 3:

Lời giải

Diện tích phòng học là:

$$8 \times 5 = 40 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích một viên gạch hình vuông là:

$$20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Đổi } 40\text{m}^2 = 400000\text{cm}^2$$

Số viên gạch cần lát kín nền phòng học đó là:

$$400000 : 400 = 1000 \text{ (viên gạch)}$$

Đáp số: 1000 viên gạch.

Bài 4:

$$19 \times 40 + 59 \times 19 + 19 = 19 \times (40 + 59 + 1) = 19 \times 100 = 1900$$

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4

ĐỀ SỐ 15

I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	A	B	B	C

II. TỰ LUẬN:

Bài 1:

- a) 109 858 b) 15 095 c) 95 040 d) 904

Bài 2:

- a) 54 464 b) 158 550

Bài 3:

Lời giải

Chiều rộng thửa ruộng là:

$$45 : 3 = 15 \text{ (m)}$$

a) Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó là:

$$45 \times 15 = 675 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Số ki-lô-gam thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó là:

$$675 \times 10 = 6750 \text{ (kg)}$$

Đáp số: a) 675 m^2 ;

b) 6750kg

Bài 4:

$$99 \times 15 + 15 = 15 \times (99 + 1) = 15 \times 100 = 1500 .$$

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4**ĐỀ SỐ 16****I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất**

Câu	1	2a	2b	2c
Đáp án	C	D	B	A

II. TỰ LUẬN:**Bài 1:**

a) 95 469

b) 55

Bài 2:Lời giải

Ngày thứ hai cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là:

$$240 + 110 = 350 \text{ (kg)}$$

Trung bình mỗi cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là:

$$(240 + 350) : 2 = 295 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 295kg.

Bài 3:Lời giải

Lan có số nhãn vở là:

$$(120 + 12) : 2 = 66 \text{ (nhãn vở)}$$

Huệ có số nhãn vở là:

$$120 - 66 = 54 \text{ (nhãn vở)}$$

Đáp số: Lan có: 66 nhãn vở

Huệ có: 54 nhãn vở.

Bài 4:

$$47 \times 31 + 68 \times 47 + 47 = 47 \times (31 + 68 + 1) = 47 \times 100 = 4700$$

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4**ĐỀ SỐ 17****I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất**

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	C	D	A

II. TỰ LUẬN:**Bài 1:**

- a) 689 804 b) 208 137 c) 7 956 d) 1384

Bài 2:

- a) $x = 155$ b) $x = 3\,311$

Bài 3:Lời giải

Số học sinh nam là:

$$(68 + 20) : 2 = 44 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nữ là:

$$68 - 44 = 24 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: Nam: 44 học sinh; Nữ: 24 học sinh.

Bài 4:

$$87 \times 1017 - 17 \times 87 = (1017 - 17) \times 87 = 1000 \times 87 = 87000$$

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4**ĐỀ SỐ 18****I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất**

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	A	D	A

II. TỰ LUẬN:**Bài 1:**

- a) 165 b) 29 464 c) 303 808 d) 12 810

Bài 2:

- a) 685 b) 55 492

Bài 3:Lời giải

Số con chó là:

$$(68 - 34) : 2 = 17 \text{ (con)}$$

Số con gà là:

$$68 - 17 = 51 \text{ (con)}$$

Đáp số: 17 con chó; 51 con gà,

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4**ĐỀ SỐ 19****I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất**

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	B	A	A

II. TỰ LUẬN:**Bài 1:**

- a) S b) Đ c) Đ d) Đ

Bài 2:

- a) 11 764 b) 1 487

Bài 3:

- a) 9 693 b) 54 136 c) 22 768 d) 4 618

Bài 4:Lời giải

- a) Lớp 4B thu được số ki-lô-gam giấy vụn là:

$$(28 - 4) : 2 = 12 \text{ (kg)}$$

- b) Trung bình mỗi lớp thu gom được số ki-lô-gam giấy vụn là:

$$28 : 2 = 14 \text{ (kg)}$$

Đáp số: a) 12kg

b) 14kg

Bài 5:Lời giải

Số lớn là: $(786 + 34) : 2 = 410$.

Số bé là: $786 - 410 = 376$.

Đáp số: 410; 376.

ĐỀ THI HỌC KÌ I LỚP 4**ĐỀ SỐ 20****I. TRẮC NGHIỆM: (4 điểm) Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	C	B	B	B	A	C	C

II. TỰ LUẬN:**Bài 1:**

a) 41 105 b) 46 115 c) 56 924 d) 165

Bài 2:

a) $y = 49\,274$ b) $y = 587$

Bài 3:Lời giải

Hai xe đầu mỗi xe chở số ki-lô-gam xi măng là:

$$160 \times 50 = 8000 \text{ (kg)}$$

Xe còn lại chở số ki-lô-gam xi măng là:

$$158 \times 50 = 7900 \text{ (kg)}$$

Cả ba xe chở tất cả số ki-lô-gam xi măng là:

$$8000 \times 2 + 7900 = 23900 \text{ (kg)}$$

Đổi $23\,900\text{kg} = 239 \text{ tạ}$.

Đáp số: 239 tạ.